

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN T
TỈNH LA**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2023/DSST

Ngày: 14-3-2023

“V/v tranh chấp hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN T, TỈNH LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc A.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn C
2. Ông Nguyễn Vĩnh L

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hiếu L - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân T, tỉnh LA.

Trong ngày 14 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân T, tỉnh LA xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N – chủ hộ kinh doanh Nguyễn Văn N;
Nơi cư trú: Khu phố 3, thị trấn Tân T, huyện Tân T, tỉnh LA

2. *Bị đơn:* Ông Mai Văn T, sinh năm 1977
Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978

Nơi cư trú: ấp Gò N, xã Nhơn H, huyện Tân T, tỉnh LA

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt mà không phải do sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:

Ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị T có mua phân thuốc bảo vệ thực vật tại đại lý của ông N nhiều lần vào các vụ lúa. Khi mua bán có thỏa thuận sau khi thu hoạch lúa sẽ trả. Nếu chậm trả phải trả lãi 2%/tháng. Cụ thể, ông T và bà T đã mua các đợt như sau:

Vào vụ hè thu năm 2016, từ ngày 26/01/2016 đến ngày 04/9/2016, ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị T có mua phân thuốc bảo vệ thực vật tại đại lý của ông N với số tiền là 35.134.000đ.

Vụ đông xuân năm 2016 từ ngày 20/9/2016 đến ngày 11/12/2016 ông T mua phân, thuốc với số tiền là 4.958.000đ.

Vụ đông xuân năm 2017-2018, từ ngày 14/01/2018 đến ngày 04/02/2018 ông T mua phân thuốc với số tiền là 9.696.000đ.

Khi thu hoạch lúa vào từng vụ nêu trên, ông T và bà T không trả được số tiền nợ mà năn nỉ cho thiếu lại. Do tin tưởng nên ông N vẫn cho ông T, bà T thiếu lại. Tổng cộng số tiền ông T, bà T thiếu ông N là 50.061.000đ. Ngày 07/01/2019 ông Mai Văn T đã làm biên nhận nợ ông N 50.061.000đ.

Đến ngày 28/01/2020, ông T, bà T có trả được cho ông N số tiền là 5.000.000đ. Ông T, bà T còn nợ lại ông N số tiền là 45.061.000đ.

Ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà T có nghĩa vụ trả cho ông N gốc là 45.061.000đ và tiền lãi từ ngày 07/01/2019 theo mức lãi suất pháp luật quy định cho đến khi Tòa án giải quyết xong.

Bị đơn ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị T: Ông T và bà T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên hồ sơ vụ án không thể hiện ý kiến của ông T và bà T.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về phần nợ lãi, hiện nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm trả đối với số tiền nợ gốc 45.061.000đ từ ngày 30/3/2019 theo mức lãi suất pháp luật quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Văn N – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị T phải thanh toán số tiền nợ

phát sinh từ hợp đồng mua bán. Do đó, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (Bộ Luật TTDS) thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân T.

[2] Về việc đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Căn cứ xác nhận của chính quyền địa phương về nơi cư trú của bị đơn Mai Văn T và bà Nguyễn Thị T cũng như tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ khởi kiện, có cơ sở xác định nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của của bị đơn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông T và bà T không còn cư trú ở địa phương mà không thông báo cho người có quyền và cơ quan có thẩm quyền. Ngoài ra, theo tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân T đã thể hiện: vào ngày 08/12/2022, ông T và bà T về địa phương và đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T, bà T cho ông Võ Hữu P. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Thị Mai K, tại thị trấn Tân T, huyện Tân T, tỉnh LA. Ngay sau khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhận tiền xong, ông T và bà T đi khỏi địa phương nơi cư trú, không ai rõ ông T, bà T đi đâu. Đồng thời, cũng không nghe điện thoại khi được gọi để liên lạc. Do đó, có cơ sở xác định việc ông T, bà T vắng mặt tại nơi cư trú nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Vì vậy, căn cứ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ Luật TTDS, Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ Luật TTDS đồng thời với việc niêm yết theo quy định Điều 179 Bộ Luật TTDS các văn bản tố tụng của Tòa án. Tuy nhiên, ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị T vẫn vắng mặt xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Do đó, đã đủ điều kiện xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ Luật TTDS.

[3] Về việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện về phần yêu cầu tiền lãi. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên có cơ sở chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa.

[4] Về nội dung:

[3.1] Ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị T thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh từ hợp đồng mua bán. Ông N có cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc ông T, bà T mua phân, thuốc phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ông Mai Văn T là người ký đối chiếu và viết biên nhận thống nhất số nợ 50.061.000đ vào ngày 07/01/2019. Ông N thừa nhận ông T, bà T có trả được 5.000.000đ, số tiền còn nợ lại là 45.061.000đ.

Trước đây, vào tháng 8/2022, ông N đã nộp đơn khởi kiện và có lựa chọn hòa giải đối thoại tại Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án (TTHG, ĐT), TTHG, ĐT cũng đã mời ông T, bà T đến để hòa giải nhưng ông T, bà T không đến. Căn cứ xác nhận của địa phương thể hiện ông T và bà T không có mặt tại địa phương nhưng chưa cắt chuyển hộ khẩu nên hòa giải viên giải thích, động viên ông N rút đơn khởi kiện chờ ông T, bà T về giải quyết. Do không nắm quy định pháp luật nên ông N đã rút lại đơn khởi kiện. Khi nghe thông tin ông T, bà T chuyển nhượng QSDĐ nên ông N nộp lại đơn khởi kiện. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông T, bà T đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng ông T, bà T vẫn vắng mặt và cũng không cung cấp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Ông N đã cung cấp chứng cứ chứng minh ông T ký biên nhận nợ tiền từ hợp đồng mua bán. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận. Ông T và bà T là vợ chồng, mua phân thuốc về cùng sử dụng sản xuất nông nghiệp trong gia đình, thời điểm chuyển nhượng QSDĐ, hợp đồng chuyển nhượng vẫn thể hiện ông T, bà T là vợ chồng hợp pháp nên có nghĩa vụ trong việc thanh toán nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[3.2] Về thời gian yêu cầu tính lãi suất, ông N trình bày khi mua bán có thỏa thuận thời gian trả là hết vụ lúa. Nếu không trả thì phải tính lãi 2%. Xét biên nhận nợ do ông N cung cấp thấy rằng, trong biên nhận do ông T ký tên có ghi rõ ông T mua phân thuốc của đại lý ông N từ vụ Hè thu năm 2016 với số tiền 50.060.000đ. Như vậy, số nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán từ năm 2016. Ông N trình bày khi mua bán thỏa thuận thu hoạch lúa trả nhưng nội dung này không có ghi trong biên nhận. Trong biên tổng kết nợ ngày 07/01/2019, ông T hứa đến ngày 30/3/2019 sẽ

trả hết số tiền này nhưng đến nay vẫn chưa trả gốc và lãi. Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu ông T, bà T có nghĩa vụ trả lãi tính từ ngày 30/3/2019 là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 438 Bộ Luật dân sự.

[3.3] Về mức lãi suất, ông N trình bày hai bên thỏa thuận lãi chậm trả là 2%. Tuy nhiên, mức lãi suất không ghi bằng văn bản, bị đơn vắng mặt, nên không rõ lãi suất. Hiện nay ông N yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật là phù hợp nên có cơ sở chấp nhận. Do việc mua bán thực hiện năm 2016, từ khi mua bán đến nay ông T, bà T chưa trả gốc và lãi nên áp dụng quy định của Bộ Luật dân sự năm 2005 để tính lãi suất. Do không rõ mức lãi suất nên lãi chậm trả căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 438, Điều 305 Bộ Luật dân sự 2005, cụ thể áp dụng lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, tương ứng 0,75%/tháng. Ông N thống nhất mức lãi suất theo quy định là 0,75%/tháng và thống nhất tính lãi từ ngày 30/3/2019 cho đến nay.

Thời gian chậm trả từ ngày 30/3/2019 đến ngày 14/3/2023 là 03 năm 11 tháng 14 ngày. Tiền lãi là 16.041.716đ (Mười sáu triệu không trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm mười sáu đồng).

Tổng cộng số tiền gốc và lãi ông Mai Văn T, bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông N là 61.102.716 đ (Sáu mươi một triệu một trăm lẻ hai nghìn bảy trăm mười sáu đồng).

[4] Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, theo yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của ông N về việc “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”, cụ thể phong tỏa quyền sử dụng đất của ông T bà T. Vì ông T, bà T kéo dài thời gian trả nợ, đến khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Võ Hữu P nhưng ông T, bà T cũng không trả tiền nợ cho ông N. Tòa án đã buộc ông N thực hiện biện pháp bảo đảm. Sau đó, Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2022/QĐ-BPKCTT ngày 20/12/2022 với nội dung phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với quyền sử dụng đất có giá trị 62.639.296đ (Sáu mươi hai triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng) trong tổng quyền sử dụng đất diện tích 8.816m² thuộc một phần thửa 309 (số thửa cũ 321) tờ bản đồ số 17 đất tọa lạc tại ấp Gò N, xã Nhơn H, huyện Tân T, tỉnh LA theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 429944 do Sở Tài nguyên và

Môi trường tỉnh LA cấp ngày 17/8/2016, cập nhật thay đổi chủ sử dụng cho ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị T vào ngày 29/9/2016 để đảm bảo thi hành án.

Xét thấy cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2022/QĐ-BPKCTT ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân T để đảm bảo thi hành án. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được hủy bỏ khi có các căn cứ quy định tại Điều 138 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[5] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên nguyên đơn có yêu cầu Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, với chi phí là 3.032.000đ. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý chịu khoản chi phí này đã quyết toán xong nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 173, 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 153, 290, 298, 305, 438 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688, khoản 2 Điều 357 Bộ Luật dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Văn N:

Buộc ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền nợ gốc là 45.061.000đ (Bốn mươi lăm triệu không trăm sáu mươi một nghìn đồng) và số tiền lãi là 16.041.716đ (Mười sáu triệu không trăm bốn

mười một nghìn bảy trăm mười sáu đồng). Tổng cộng số tiền gốc và lãi phải trả là 61.102.716 đ (Sáu mươi một triệu một trăm lẻ hai nghìn bảy trăm mười sáu đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2022/QĐ-BPKCTT ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân T để đảm bảo thi hành án. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được hủy bỏ khi có các căn cứ quy định tại Điều 138 Bộ Luật tố tụng dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

4.1. Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.565.982đ (Một triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm tám mươi hai đồng) theo biên lai thu số 0004330, ngày 20/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân T.

4.2. Ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.055.135đ (Ba triệu không trăm năm mươi lăm nghìn một trăm ba mươi lăm đồng) án phí.

5. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng số tiền là 3.032.000đ (đã nộp xong).

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LA;
- VKSND huyện Tân T;
- Chi cục THADS huyện Tân T;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Ấn văn.

Nguyễn Thị Ngọc A